TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG KHỐI VĂN PHÒNG

Đơn vị: 13-Phòng Kế hoạch và QT chi phí

Tháng 9 năm 2020

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		Giờ PN	PC HĐCĐ	PC trách nhiệm		Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ								Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
					Công	XL	Lương	Công	Lương	Công	Lương			HS	Tiền		BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Tham quan			
1	**01**	**Tổ quản lý**			**77**		**53.960.000**	**6**	**2.419.154**	**4**	**1.623.423**		**1.800.000**			**59.802.577**	**3.376.900**	**633.300**	**422.300**		**553.700**	**220.000**		**3.000.000**	**8.206.200**	**51.596.377**	
1	HL-00031	Nguyễn Mạnh Hà	Trưởng phòng	11.446.000	21	A	15.200.000			1	440.231					15.640.231	915.700	171.700	114.500		144.400	55.000		3.000.000	4.401.300	11.238.931	
2	HL-00032	Vũ Đình Tú	Phó phòng	10.483.000	14	A	12.920.000			1	403.192		900.000			14.223.192	838.700	157.300	104.900		131.200	55.000			1.287.100	12.936.092	
3	HL-00033	Nguyễn Đức Phong	Phó phòng	10.483.000	21	A	12.920.000	6	2.419.154	1	403.192					15.742.346	838.700	157.300	104.900		146.400	55.000			1.302.300	14.440.046	
4	HL-03965	Trần Văn Thanh	Phó phòng	9.797.000	21	A	12.920.000			1	376.808		900.000			14.196.808	783.800	147.000	98.000		131.700	55.000			1.215.500	12.981.308	
2	**08**	**Tổ chuyên viên**			**197**		**86.944.000**	**18**	**4.573.847**	**10**	**2.453.885**	**373.215**	**2.250.000**	**0,30**	**480.000**	**97.074.947**	**5.143.200**	**964.600**	**643.200**	**100.800**	**902.200**	**550.000**	**200.200**		**8.504.200**	**88.570.747**	
5	HL-00035	Nguyễn Mạnh Cường	Chuyên viên	6.818.000	21	A	8.360.000	6	1.573.385	1	262.231			0,30	480.000	10.675.616	583.900	109.500	73.000	100.800	98.100	55.000			1.020.300	9.655.316	
6	HL-00034	Trương Thị Hải Yến	Chuyên viên	6.818.000	21	A	8.360.000	6	1.573.385	1	262.231	74.643	1.350.000			11.620.259	545.500	102.300	68.200		109.000	55.000			880.000	10.740.259	
7	HL-00371	Phạm Văn Hùng	Chuyên viên	6.184.000	21	A	10.032.000			1	237.846					10.269.846	494.800	92.800	61.900		96.200	55.000			800.700	9.469.146	
8	HL-00181	Nguyễn Thị Nguyệt	Chuyên viên	6.818.000	21	A	8.360.000			1	262.231	74.643	900.000			9.596.874	545.500	102.300	68.200		88.800	55.000			859.800	8.737.074	
9	HL-03486	Nguyễn Thanh Tuyền	Chuyên viên	6.184.000	21	A	8.360.000			1	237.846					8.597.846	494.800	92.800	61.900		79.500	55.000			784.000	7.813.846	
10	HL-01021	Phạm Đức Độ	Chuyên viên	6.184.000	14	A	10.032.000			1	237.846					10.269.846	494.800	92.800	61.900		96.200	55.000	85.800		886.500	9.383.346	
11	HL-01950	Nguyễn Thị Nga	Chuyên viên	6.818.000	21	A	8.360.000			1	262.231	74.643				8.696.874	545.500	102.300	68.200		79.800	55.000			850.800	7.846.074	
12	HL-01946	Phạm Thị Tám	Chuyên viên	6.184.000	21	A	8.360.000	6	1.427.077	1	237.846	74.643				10.099.566	494.800	92.800	61.900		94.500	55.000			799.000	9.300.566	
13	HL-03518	Phạm Thị Tỉnh	Chuyên viên	6.184.000	21	A	8.360.000			1	237.846	74.643				8.672.489	494.800	92.800	61.900		80.200	55.000			784.700	7.887.789	
14	HL-00179	Nguyễn Hữu Ninh	Chuyên viên	5.609.000	15	A	8.360.000			1	215.731					8.575.731	448.800	84.200	56.100		79.900	55.000	114.400		838.400	7.737.331	
Tổng cộng					**274**		**140.904.000**	**24**	**6.993.001**	**14**	**4.077.308**	**373.215**	**4.050.000**	**0,30**	**480.000**	**156.877.524**	**8.520.100**	**1.597.900**	**1.065.500**	**100.800**	**1.455.900**	**770.000**	**200.200**	**3.000.000**	**16.710.400**	**140.167.124**	

Quảng Ninh, ngày 22 tháng 10 năm 2020

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng